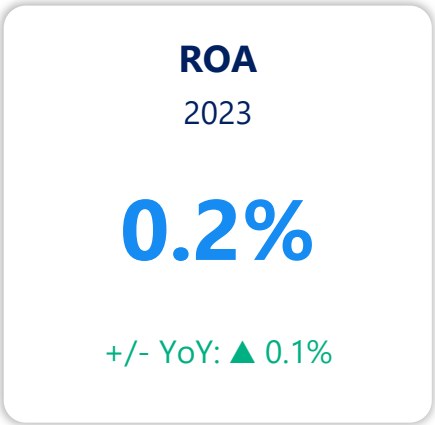
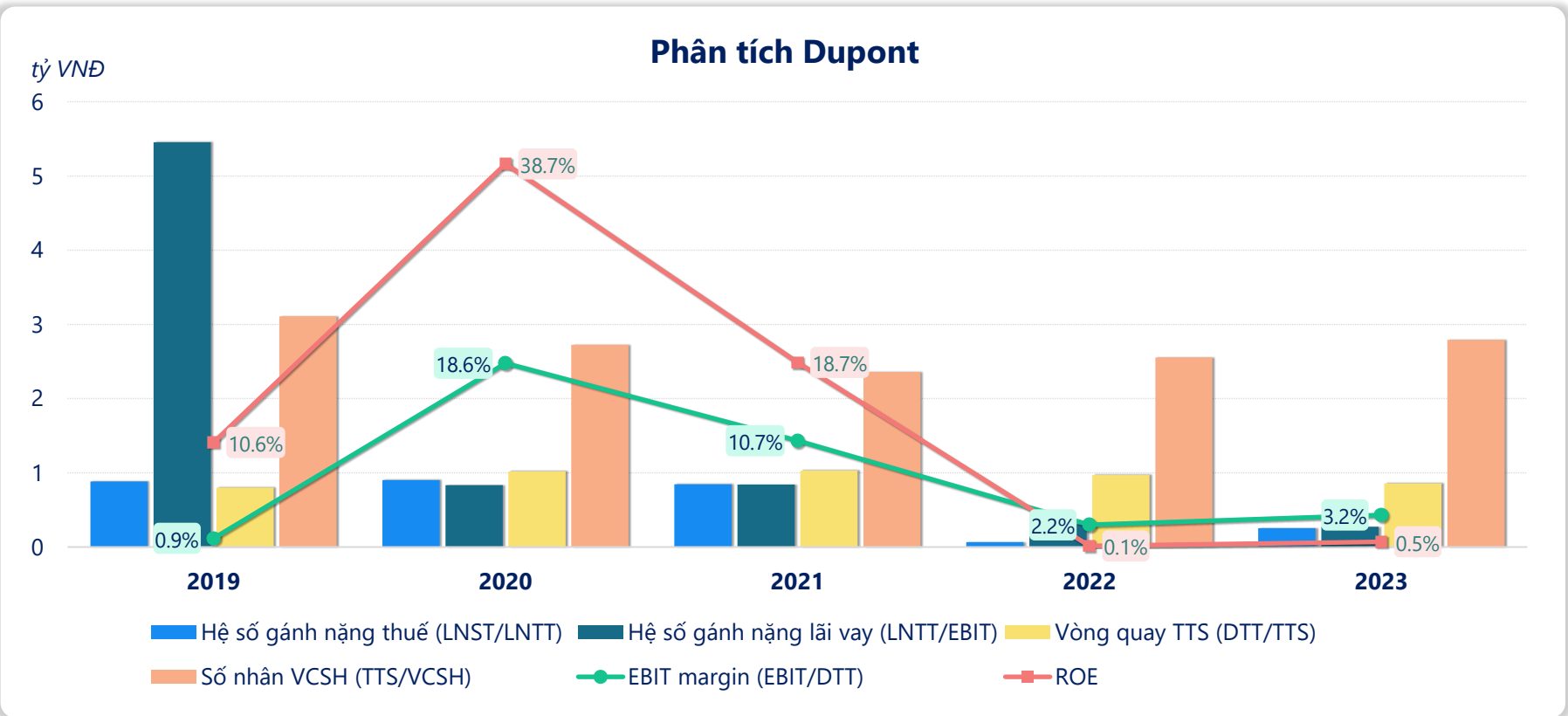
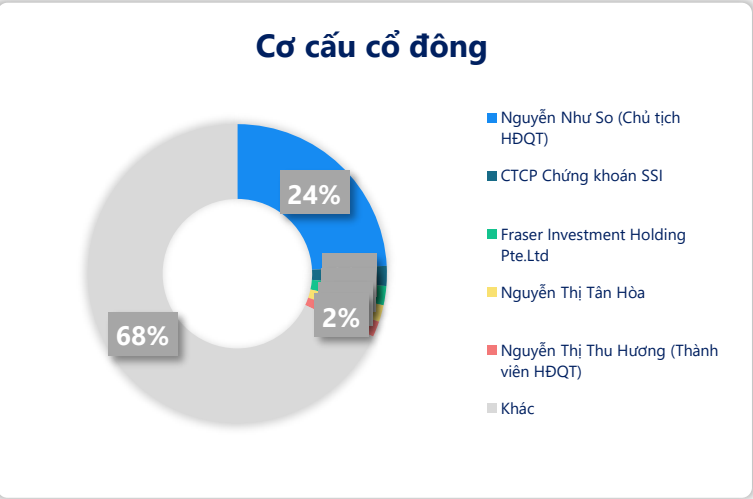


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

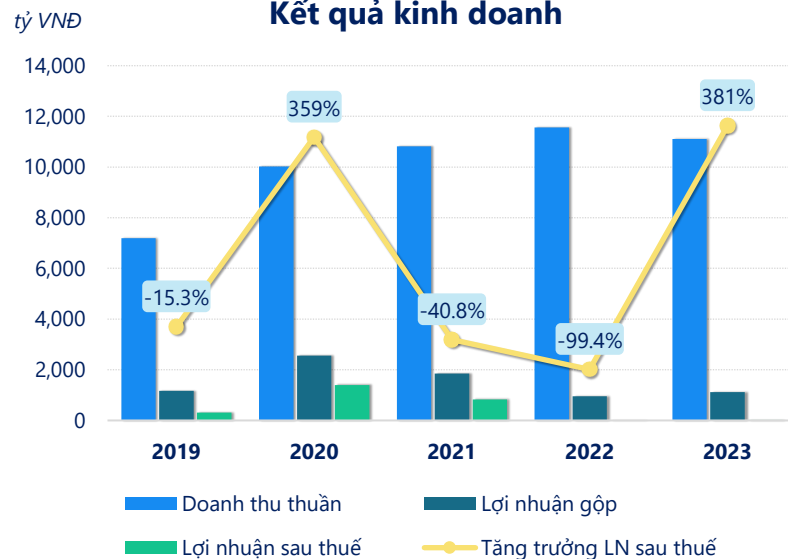
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,100 - 27,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,631
Số lượng CPLH (CP)		242,001,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,122,065
Sở hữu nước ngoài		4.5%
Beta		1.69
EPS		103
P/E		265.2

	YTD	1T	3T	6T
DBC	82.1%	6.8%	25.1%	14.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Kết quả kinh doanh

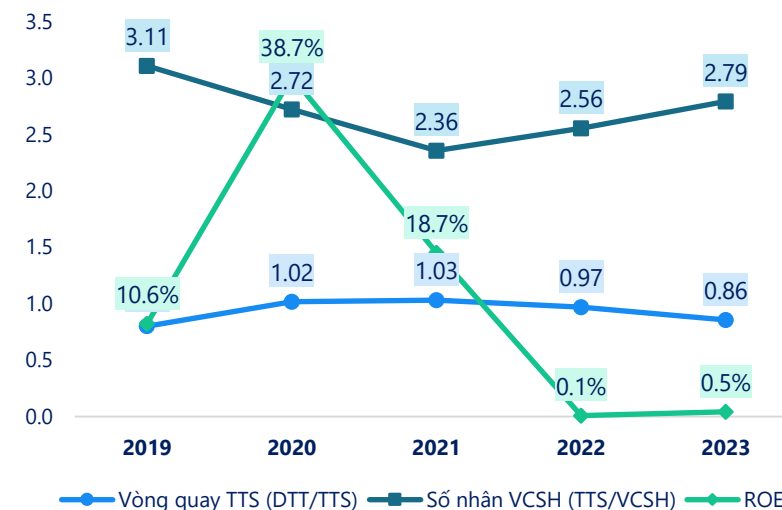


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.24%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.26**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.27**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

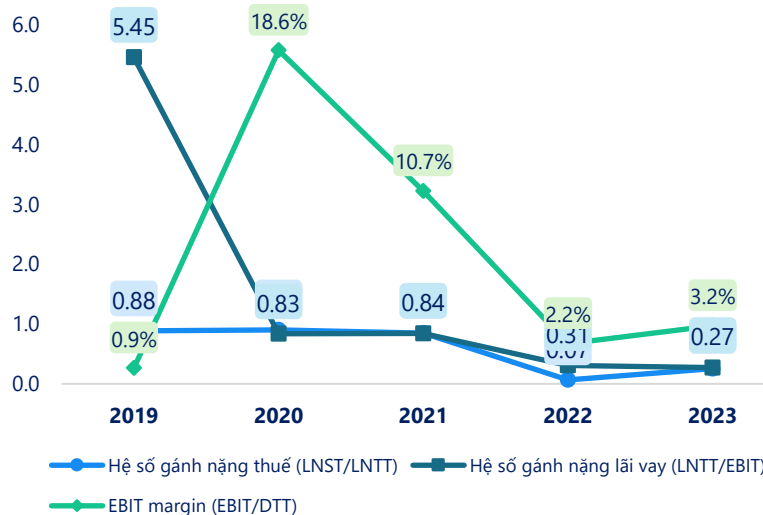
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DBC** ghi nhận doanh thu thuần **11,110** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.87%** và **tăng 381%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

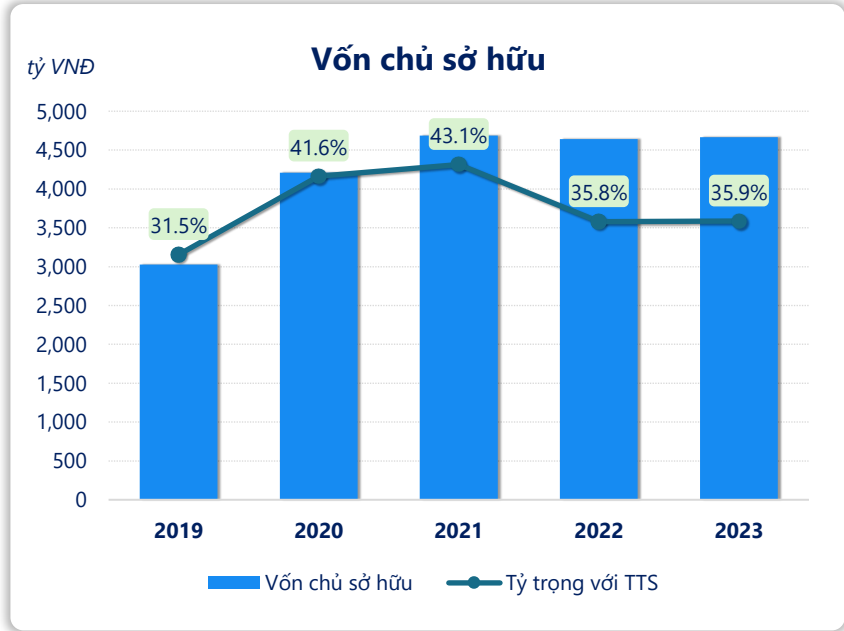
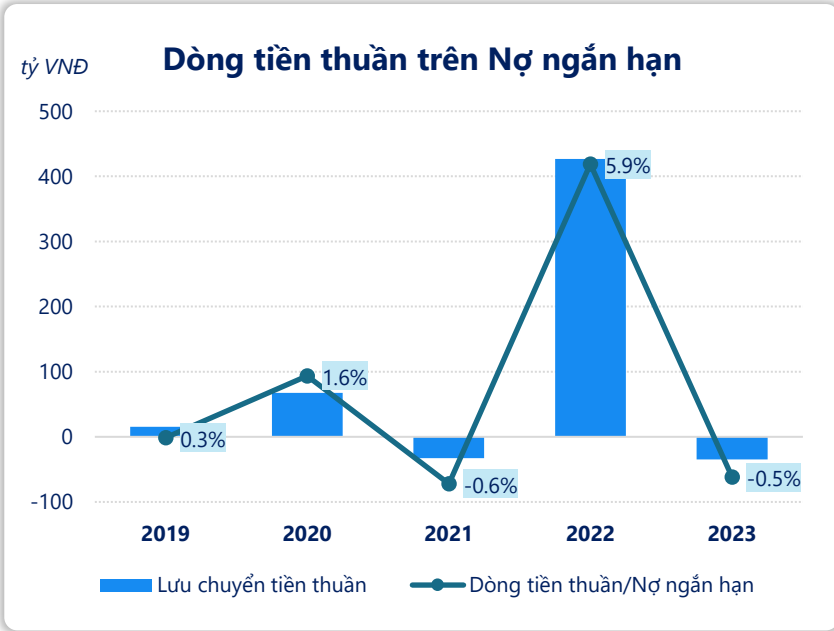
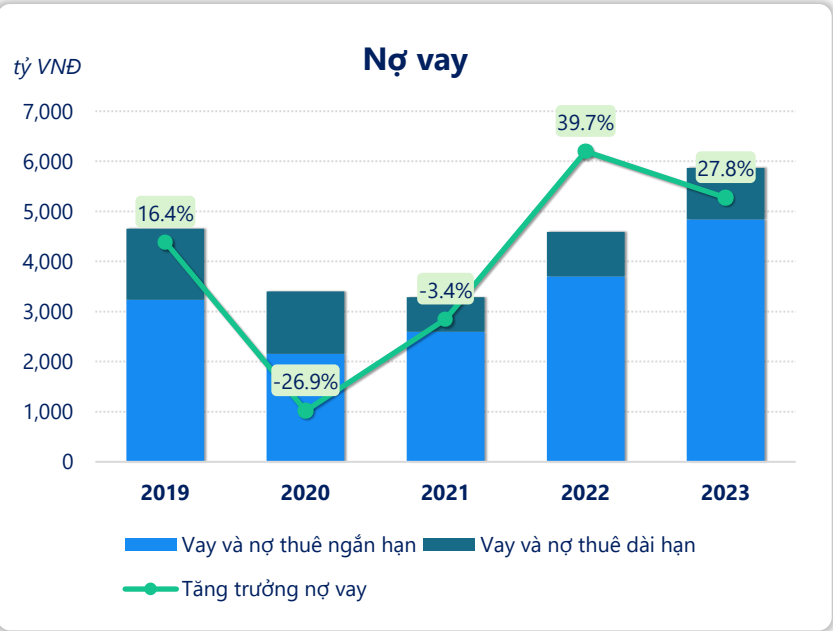
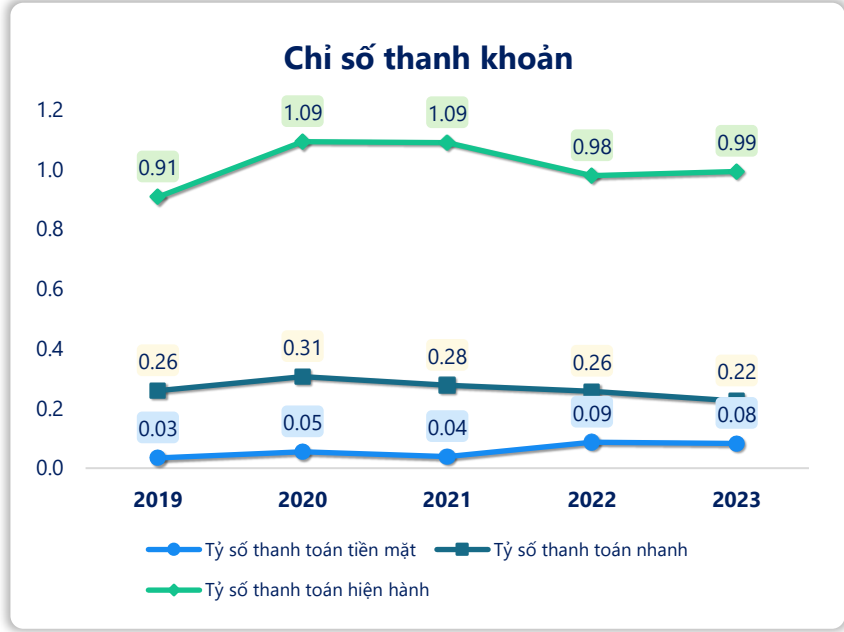
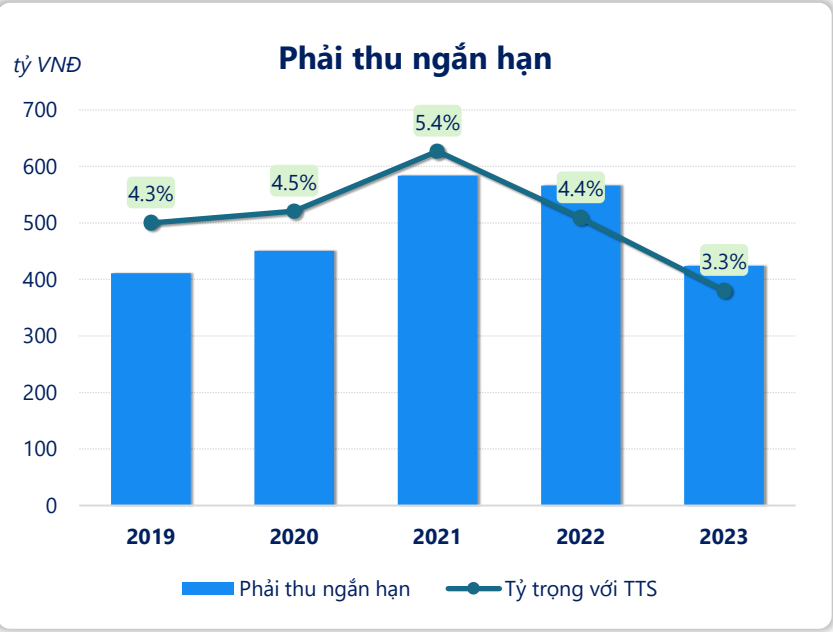
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.86**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	13,012	12,974	0.3%
Tài sản ngắn hạn	7,159	7,065	1.3%
Tiền và tương đương tiền	592	627	-5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490	505	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	424	566	-25.0%
Hàng tồn kho	5,552	5,207	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	100	160	-37.2%
Tài sản dài hạn	5,853	5,909	-1.0%
Phải thu dài hạn	36.9	23.4	57.4%
Tài sản cố định	5,148	4,302	19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	476	1,398	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	114	4.6%
Tài sản dài hạn khác	72.1	71.8	0.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,345	8,333	0.2%
Nợ ngắn hạn	7,142	7,213	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,841	3,705	30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	796	2,129	-62.6%
Nợ dài hạn	1,204	1,120	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,026	886	15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,666	4,641	0.5%
Vốn chủ sở hữu	4,666	4,641	0.5%
Vốn điều lệ	2,420	2,420	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,187	10,022	10,813	11,558	11,110
Giá vốn hàng bán	6,020	7,464	8,960	10,598	9,996
Lợi nhuận gộp	1,167	2,558	1,853	960	1,114
Doanh thu HĐTC	27.5	29.9	25.0	28.8	35.8
Chi phí TC	295	320	199	201	281
Chi phí lãi vay	-282	307	182	180	262
LN trong công ty LKLD	1.25	0.93	4.90	0.01	-2.77
Chi phí bán hàng	268	380	405	403	432
Chi phí QLDN	294	339	344	344	356
LN thuần từ HĐKD	339	1,549	934	40.9	77.7
Lợi nhuận khác	6.11	4.61	45.5	38.1	20.0
LN trước thuế	345	1,554	980	79.0	97.7
Lợi nhuận sau thuế	305	1,400	830	5.19	25.0
LNST của CĐ cty mẹ	305	1,400	830	5.19	25.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	495	2,169	586	312	-967
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-874	-584	-272	-818	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	395	-1,518	-347	933	1,190
Tiền đầu kỳ	150	165	233	200	627
Lưu chuyển tiền thuần	15.3	67.3	-32.5	427	-35.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.07	-0.02	0.04	0.09
Tiền cuối kỳ	165	233	200	627	592